

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 08-06-2020

“Tranh chấp về HNGĐ -
ly hôn, nuôi con, tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán

Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh:* Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2020/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2020, về việc “Tranh chấp về hôn nhân gia đình - ly hôn, nuôi con, tài sản chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2020/QĐXX-PT, ngày 12 tháng 5 năm 2020, giữa:

- *Nguyên đơn:* Lê Văn L, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà 69/1, Tổ 17, ấp A, xã A, huyện C, Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Số 229/1A, Khu phố 5, Lê Đình Cẩn, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Huỳnh Thị T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà 69/1, Tổ 17, ấp A, xã A, huyện C, Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1964 là bị đơn;

Địa chỉ: Số nhà 69/1, Tổ 17, ấp A, xã A, huyện C, Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1/ *Nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị T tổ chức cưới và chung sống từ năm 1983, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 1, thị xã S (nay là thành phố S), tỉnh Đồng Tháp và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23-5-1983. Hôn nhân do mai mối; Sau khi cưới, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ năm 1998, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bà T kiểm soát, quản lý tiền bạc chặt chẽ, ghen tuông,

làm mất uy tín của ông với bạn bè. Do đó, vợ chồng thường xuyên lời qua tiếng lại, ông L sống trong sự chịu đựng, hôn nhân không còn hạnh phúc. Khoảng năm 2008, ông L rời khỏi nhà và ly thân với bà T. Nay, ông L xác định không còn tình cảm với bà T, nên yêu cầu ly hôn với bà T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1984 (trưởng thành) và Lê Huỳnh Thanh L1, sinh ngày 17-7-2002 (hiện đang sống với bà T). Khi ly hôn, ông L đồng ý giao cháu L1 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 700.000 đồng/tháng, từ ngày tuyên án đến khi cháu L1 trưởng thành, đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Có phần đất thửa 91, tờ bản đồ 28, diện tích 246m² và căn nhà cấp 4 trên đất, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn L, bà Huỳnh Thị T đứng tên, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi ngày 30-01-2015 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 03031). Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản, phần căn nhà ông L và bà T xây dựng có giá trị 153.939.792 đồng, phần đất có giá trị 229.870.000 đồng, tổng giá trị tài sản 383.809.792 đồng. Khi ly hôn, ông L đồng ý giao tài sản là căn nhà cấp 4 và phần đất tại thửa 91, tờ bản đồ 28 (theo Biên bản xem xét, thẩm định ngày 07-8-2019 của Tòa án) cho bà T quản lý, sử dụng. Ông L yêu cầu bà T trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông là 200.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Bị đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà T thống nhất theo lời trình bày của ông L về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng rất hạnh phúc. Đến tháng 6/2008 (âm lịch), bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà phát hiện ông L chung sống với người phụ nữ khác bên ngoài, bà có đến nhà trọ tìm gặp và đề nghị ông L quay lại chung sống nhưng ông L không sửa đổi mà bỏ đi hơn 10 năm nay. Mỗi khi có giận hờn với người phụ nữ kia thì ông lại quay về nhà khoảng 5-6 ngày, một năm về nhà khoảng 4-5 lần. Mỗi lần, ông L về, bà vẫn lo cơm nước, chăm sóc ông. Bà T mong muốn ông L suy nghĩ lại, sửa đổi tính tình để vợ chồng đoàn tụ tiếp tục chung sống nhưng ông L không đồng ý. Nay ông L yêu cầu ly hôn bà T, bà T đồng ý ly hôn ông L.

- Về con chung: Bà T thống nhất lời trình bày của ông L. Vợ chồng có 02 (hai) con chung. Khi ly hôn, bà T yêu cầu nuôi con tên Lê Huỳnh Thanh L1, sinh ngày 17-7-2002 và yêu cầu ông L cấp dưỡng 700.000 đồng/tháng từ 01-01-2012 cho đến khi cháu L1 trưởng thành, đủ 18 tuổi. Riêng Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1984, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T không thống nhất lời trình bày của ông L. Bà xác định phần đất thửa 91, tờ bản đồ 28, diện tích 246m² và căn nhà cấp 4 trên đất, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, thể hiện tại Biên bản định giá tài sản ngày 07-8-2019 của Hội đồng định giá tài sản là tài sản riêng của bà, bà có đóng góp công sức, tiền bạc nhiều hơn. Nguồn tiền chuyển nhượng đất là do bà chuyển nhượng thửa đất của cha mẹ ruột bà cho riêng bà, tiền xây nhà do bà dành dụm. Ông L chỉ đóng góp 40.000.000 đồng tiền xây nhà. Do đó, bà

yêu cầu quản lý, sử dụng toàn bộ nhà, đất chỉ đồng ý chia cho ông L 40.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

- Về hôn nhân: Công nhận sự T tình ly hôn giữa ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị T.

- Về con chung: Bà Huỳnh Thị T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Lê Huỳnh Thanh L1, sinh ngày 17-7-2002 (hiện đang sống với bà T).

Ông Lê Văn L có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Văn L cấp dưỡng nuôi con 700.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án 03-02-2020 đến khi cháu L1 trưởng thành, đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Giao cho bà Huỳnh Thị T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 246m² thể hiện tại các mốc 1-2-3-4-5-6-7-8-1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 18-12-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, thuộc thửa đất 91, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và căn nhà cấp 4 trên đất (Hiện bà T đang quản lý, sử dụng).

Bà Huỳnh Thị T được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có Biên bản xem xét thẩm định và Trích đo hiện trạng đất tranh chấp kèm theo).

Buộc bà Huỳnh Thị T trả cho ông Lê Văn L số tiền chênh lệch tài sản là 191.905.000 đồng (tính tròn).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản; về thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

** Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:*

- Về tài sản chung: Yêu cầu phân chia tài sản thành 04 phần bằng nhau: Bà T, ông L, D, L1 mỗi người hưởng 01 phần.

- Về con chung: Bà T yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con tên Lê Huỳnh Thanh L1 mỗi tháng 700.000đồng/tháng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 01/01/2012 cho đến khi cháu L1 đủ 18 tuổi.

4/ Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

*** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L đối với bà Huỳnh Thị T về việc yêu cầu - ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn nên được Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà T về việc cấp dưỡng nuôi con chung và chia tài sản chung. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Về vấn đề cấp dưỡng: Theo quy định pháp luật, con chung là do các bên thỏa T, nếu không thỏa T được thì Tòa án xem xét, quyết định. Đối với con chung tên Lê Huỳnh Thanh L1, sinh ngày 17/7/2002, hiện đang sống chung với bà T và cháu L1 cũng có nguyện vọng được sống với bà T nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét quyết định giao cháu L1 cho bà T nuôi là phù hợp với quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L cũng thừa nhận, từ khi mâu thuẫn giữa ông L và bà T xảy ra, ông L đi lên Thành phố Hồ Chí Minh để tìm công việc khác, lo cho cuộc sống của ông, ông không có gửi tiền để phụ bà T trong việc nuôi con chung; nhưng khi ông L đi thì giữa ông và bà T có số tiền gần 200.000.000đ để gửi tiết kiệm. Lời trình bày này của ông L được bà T thừa nhận, nhưng bà T cho rằng bà đã rút tiền gửi để lo cho con và điều trị bệnh của bà, hiện nay không còn tiền. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, mặc dù ông L không phụ với bà T nuôi con chung trong thời gian ông L rời khỏi gia đình nhưng giữa bà T và ông L cũng có khoản tiền chung để lo cho con, nên việc bà T yêu cầu tính lại thời gian cấp dưỡng nuôi con chung từ ngày 01/01/2012 là chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

- Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản chung (nhà và đất) là 383.809.792 đồng và hiện nay do bà T đang quản lý, sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản có được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên giải quyết chia đôi giá trị tài sản, bà T thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông L. Bà T không đồng ý nên có kháng cáo và yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chia tài sản ra làm 04 phần, ông L được 1 phần. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Để xem xét công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập, phát triển, giữ gìn, bảo quản... tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, cần phải được xem xét một cách toàn diện từ nguồn gốc hình thành tài sản, giá trị của tài sản để ra công sức quản lý, giữ gìn là hết sức cần thiết và hiệu quả của công sức đã bỏ ra. Cần xem xét lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, về tài sản của vợ chồng dẫn đến ly hôn. Trong vụ án này, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do ông L có người phụ nữ khác nên đã

bỏ nhà ra đi từ năm 2008 đến nay, tài sản tạo lập được bắt nguồn từ việc bà T được cha mẹ bà T cho riêng phần đất, bà T đã chuyển nhượng và nhập tiền vào để tạo lập duy trì phát triển khối tài sản chung như hiện nay. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi giá trị tài sản là chưa hợp tình hợp lý; mà cần xem xét, chia cho bà T phần tài sản có giá trị nhiều hơn ông L mới là phù hợp. Cụ thể như sau: tổng giá trị tài sản (nhà và đất) là 383.809.792đ sẽ được tính tương ứng là 03 phần, ông L được hưởng 01 phần, bà T được hưởng 02 phần, bà T được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất tại thửa 91, tờ bản đồ số 28; bà T phải có nghĩa vụ thối giá trị tài sản lại cho ông L với số tiền 1/3 giá trị tài sản là 127.936.000đ (đã được làm tròn số).

Từ những phân tích và nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung và sửa về án phí dân sự sơ thẩm, ông L, bà T mỗi người phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia.

Do sửa án sơ thẩm nên bà T không phải chịu tiền án phí phúc thẩm; Bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 28, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 61 Luật HNGĐ; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị T;
2. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 03/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự T tình ly hôn giữa ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị T.

2. Về nuôi con chung:

Bà Huỳnh Thị T được tiếp tục nuôi con chung tên Lê Huỳnh Thanh L1, sinh ngày 17-7-2002.

Ông Lê Văn L được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Văn L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng bằng số tiền 700.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án 03-02-2020 cho đến khi cháu L1 đủ 18 tuổi, tự lao động được.

4. Về tài sản chung:

4.1. Giao cho bà Huỳnh Thị T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 246m² thể hiện tại các mốc 1-2-3-4-5-6-7-8-1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 18-12-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, thuộc thửa đất 91, tờ bản đồ 28, đất tọa lạc tại ấp An Phú, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và căn nhà cấp 4 trên đất (Hiện bà T đang quản lý, sử dụng.)

4.2. Bà Huỳnh Thị T được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định và bản trích đo hiện trạng đất tranh chấp).

4.3. Buộc bà Huỳnh Thị T trả cho ông Lê Văn L số tiền chênh lệch giá trị tài sản với số tiền là 127.936.000đ đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng) (đã tính tròn số.)

5. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Ông Lê Văn L phải chịu 300.00 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con và 6.396.800đồng án phí chia tài sản chung, tổng cộng là 6.996.000đồng (tính tròn số). Ông L được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 300.000đồng theo biên lai số 0005817, ngày 25/02/2019 và số tiền 12.000.000 đồng theo biên lai số 0005818, ngày 25/02/2019. Hoàn trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.304.000 đồng.

6.2. Bà Huỳnh Thị T phải chịu 12.797.000 đồng án phí chia tài sản chung.

7. Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 3.080.000 đồng.

- Ông Lê Văn L phải chịu 1.540.000.000 đồng;

- Bà Huỳnh Thị T phải chịu 1.540.000 đồng.

Do ông Lê Văn L đã tạm ứng toàn bộ chi phí trên nên Buộc bà Huỳnh Thị T trả lại cho ông Lê Văn L số tiền 1.540.000 đồng.

8. Về án phí phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị T được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0007400 ngày 18/02/2020 tại Chi cục Thi hành án huyện C.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: VT, HSVA, TDS.

Nguyễn Thị Võ Trinh